# TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG



# TRUNG TÂM MÃ SỐ MÃ VẠCH QUỐC GIA

**8 Hoàng Quốc Việt - Q. Cầu Giấy - Hà Nội Tel: 1900636218 ; Fax: 04 37562444 / 04 38361771**

**Website:** [**gs1vn.org.vn**](http://gs1vn.org.vn/) **E-mail:** [**dangky@gs1vn.org.vn**](mailto:dangky@gs1vn.org.vn)

**HƯỚNG DẪN THỦ TỤC ĐĂNG KÍ CẤP MÃ SỐ DOANH NGHIỆP**

*Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá; Thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc "Qui định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch”.*

Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia xin hướng dẫn các doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký sử dụng mã số mã vạch (MSMV) cụ thể như sau:

1. ***Hồ sơ đăng ký gồm:***
2. Bản Đăng kí sử dụng MSMV đã điền đầy đủ thông tin, thủ trưởng ký tên, đóng dấu (02 bản);
3. Bản sao "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" đối với các doanh nghiệp sản

xuất kinh doanh thương mại hoặc "Quyết định thành lập" đối với các tổ chức khác (01 bản);

***Lưu ý –*** *Xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực*

1. Bảng đăng ký danh mục sản phẩm sử dụng mã GTIN, theo mẫu (02 bản);

***b) Mức thu phí***

Theo Thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí cấp mã số mã vạch, mức thu phí cấp mã số mã vạch được quy định cụ thể như sau:

**Điều 4. Mức thu phí**

1. Mức thu phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch

Đơn vị: Đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại phí** | **Mức thu** (đồng/mã) |
| 1 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 (không phân biệt mã số đăng ký sử dụng) | 1.000.000 |
| 2 | Sử dụng mã địa điểm toàn cầu (GLN) | 300.000 |
| 3 | Sử dụng mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8) | 300.000 |

2. Mức thu phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại** | **Mức thu** |
| 1 | Hồ sơ có ít hơn hoặc bằng 50 mã sản phẩm | 500.000 đồng/hồ sơ |
| 2 | Hồ sơ trên 50 mã sản phẩm | 10.000 đồng/mã |

3. Mức thu phí duy trì sử dụng mã số mã vạch hàng năm (niên phí)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại phí** | **Mức thu** (đồng/năm) |
| 1 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 |  |
| 1.1 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 10 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 100 số vật phẩm) | 500.000 |
| 1.2 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 9 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 1.000 số vật phẩm) | 800.000 |
| 1.3 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 8 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 10.000 số vật phẩm) | 1.500.000 |
| 1.4 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 7 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 100.000 số vật phẩm) | 2.000.000 |
| 2 | Sử dụng mã địa điểm toàn cầu (GLN) | 200.000 |
| 3 | Sử dụng mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8) | 200.000 |

***Trường hợp tổ chức, cá nhân được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch sau ngày 30 tháng 6 nộp 50% (năm mươi phần trăm) mức phí duy trì tương ứng với từng loại mã số mã vạch theo quy định nêu trên.***

4. Khi nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Khi nộp hồ sơ xin xác nhận sử dụng mã nước ngoài, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí duy trì sử dụng mã số mã vạch cho năm đầu tiên theo quy định tại khoản 3 Điều này (năm được cấp mã số mã vạch); các năm tiếp theo, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Doanh nghiệp có thể nộp phí bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo địa chỉ sau:

**Doanh nghiệp có thể nộp phí bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin  sau:**

**1.Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)**

Chi nhánh: **Cầu Giấy**

Số tài khoản:**1507201067907**

Đơn vị hưởng: **Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc Gia**

**2.Ngân hàng TMCP Công thương  Việt Nam (Vietinbank)**

Chi nhánh: **Nam Thăng Long**

Số tài khoản:**122000064913**

Đơn vị hưởng: **Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc Gia**

***Lưu ý****:1) Khi chuyển khoản đề nghị cơ sở ghi rõ tên cơ sở, ghi rõ loại phí nộp (phí cấp mã hoặc phí duy trì) và đặc biệt khi nộp phí hàng năm cần ghi thêm mã số doanh nghiệp đã được Tổng cục TCĐLCL cấp vào chứng từ chuyển khoản để tiện theo dõi (ví dụ: 893......).*

1. *Phí duy trì sử dụng MSMV phải nộp trước 30/6 hàng năm*
2. *Khi có sự thay đổi về tên công ty, địa chỉ công ty hoặc thất lạc GCN sử dụng MSMV, đề nghị doanh nghiệp làm thủ tục để thay đổi.*
3. *Khi doanh nghiệp không muốn tiếp tục sử dụng MSMV, đề nghị doanh nghiệp làm thủ tục xin ngừng sử dụng MSMV.*

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI HỒ SƠ**

***(Yêu cầu thực hiện cả phần A và B)***

**A. TRỰC TUYẾN**

Tham khảo tại địa chỉ <http://gs1.org.vn/wp-content/uploads/2019/01/HDSD-VNPC.pdf>

**B. BẢN GIẤY**

* 1. **TRONG BẢN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MSMV:**

##### Mục **Tên tổ chức/doanh nghiệp**: ghi đúng theo Giấy phép kinh doanh (GPKD). Đối với các cơ sở, nếu trên GPKD không ghi tên biển hiệu thì ghi trong hồ sơ là “Hộ kinh doanh cá thể”

* **Địa chỉ** doanh nghiệp kê khai theo đúng trên giấy phép.
* Mục **Phân ngành:** ghi theo mã phân ngành của GS1 theo bảng dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **Phân loại theo GS1** | **Ngành** | **Phân loại theo GS1** |  | **Ngành** | **Phân loại theo GS1** |
| Săn bắn, nông nghiệp, lâm nghiệp | A | Bán buôn và bán lẻ | G | Vận chuyển và hậu cần | | M |
| Đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản | B | Nhà hàng, khách sạn | H | Quốc phòng | | N |
| Hầm mỏ và khai thác đá | C | Môi giới tài chính | I | Thực phẩm và đồ uống | | O |
| Sản xuất | D | Các hoạt động kinh doanh BĐS | J | Bao gói | | P |
| Điện, ga, cung ứng hơi nước và nước nóng | E | Giáo dục, đào tạo | K | Ô tô |  | Q |
| Xây dựng | F | Chăm sóc sức khỏe và các hoạt động XH | L | Các ngành còn lại | | R |

* Mục **Tổng chủng loại sản phẩm, dịch vụ đăng ký sử dụng MSMV** : Doanh nghiệp dự kiến số chủng loại sản phẩm hiện tại và trong tương lai c ó thể đạt tới (đây là cơ sở để GS1 Việt Nam xác định mã số doanh nghiệp sẽ cấp cho doanh nghiệp), chủng loại sản phẩm ở đây được hiểu là các sản phẩm có trọng lượng, dung tích, bao gói khác nhau – VD nước uống đóng bình dung tích 500ml, 1l, 19l... được coi là chủng loại sản phẩm khác nhau). Doanh nghiệp có thể lựa chọn 3 mức: < 100 loại sản phẩm ; <1.000 loại sản phẩm hoặc <10.000 loại sản phẩm.

Lưu ý: *Khi DN đăng ký sử dụng mã doanh nghiệp cấp cho 10.000 hoặc 100.000 loại sản phẩm thì yêu cầu thêm công văn đề nghị cấp mã DN phân bổ được cho 10.000 hoặc*

*100.000 loại sản phẩm (nêu lý do cần sử dụng loại mã này). Công văn đề nghị gửi Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*.

* Mục **đăng ký loại mã**:

##### Mã doanh nghiệp: là mã Tổng cục TCĐLCL cấp cho doanh nghiệp đ ể từ đó DN phân bổ cho các sản phẩm của mình

+ Mã DN 7 chữ số: khi đăng ký tổng chủng loại sản phẩm trên 10.000 dưới 100.000 loại sản phẩm;

+ Mã DN 8 chữ số: khi đăng ký tổng chủng loại sản phẩm trên 1000 dưới 10.000 loại sản phẩm;

+ Mã DN 9 chữ số: khi đăng ký tổng chủng loại sản phẩm trên 100 dưới 1000 loại sản phẩm;

+ Mã DN 10 chữ số: khi đăng ký tổng chủng loại sản phẩm dưới 100 loại sản phẩm;

1. Mã số địa điểm toàn cầu GLN: dùng để phần định địa điểm công ty, chi nhánh, kho hàng.. của DN. (Lưu ý: mã GLN không dùng để phân định cho sản phẩm).
2. Mã số rút gọn GTIN-8: được sử dụng trên các sản phẩm có kích thước rất nhỏ. Mã này cầp riêng cho từng sản phẩm.

* Mục **Lãnh đạo Tổ chức/Doanh nghiệp**:

##### + Đại diện có thẩm quyền: Giám đốc, chủ cơ sở

+ Người liên lạc: Cán bộ của Doanh nghiệp sẽ quản lý về mã số mã vạch của công ty sau này.

* 1. **TRONG BẢNG ĐĂNG KÝ DANH MỤC SẢN PHẨM SỬ DỤNG MÃ GTIN:**

##### Mục **tên DN** kê khai theo bản đăng ký sử dụng MSMV.

* Mục **Mã doanh nghiệp và số GCN**: để trống.
* Mục **Bảng kê danh mục sản phẩm**: liệt kê các sản phẩm hiện tại và sắp tới có nhu cầu gán mã vạch. Cột **Tên sản phẩm**: ghi tên và nhãn hiệu sản phẩm. Cột **Mô tả sản phẩm**: ghi đặc điểm của sản phẩm như mầu sắc, mùi vị, loai bao gói (túi ni long, chai nhựa, hộp sắt, hộp giấy), đo lường (trọng lượng, dung tích). Lưu ý: Mỗi loại sản phẩm có đặc điểm **khác nhau** như **dung tích, quy cách đóng gói, trọng lượng** hoặc **chủngloại sản phẩm**... khác nhau thì **kê thành từng dòng riêng**. Nếu sản phẩm có đóng thùng chứa nhiều sản phẩm và gán mã vạch lên thì kê khai dưới sản phẩm chứa trong thùng. Hai cột về mã (**Mã vật phẩm /thùng và Mã GTIN**) bỏ trống. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm | Mã vật phẩm | Mã GTIN | Mô tả sản phẩm |
| 1 | Rượu trắng |  |  | Đóng chai TT, nồng độ **29%V**, **500** ml |
| 1.1 | Thùng đựng (nếu gán mã) |  |  | 12 chai/thùng |
| 1.2 | Thùng đựng (nếu gán mã) |  |  | 24 chai/thùng |
| 2 | Rượu trắng |  |  | Đóng chai TT, **39%V**, **750** ml |
| 2.1 | Thùng đựng |  |  | 12 chai/thùng |
| 2.2 | Thùng đựng |  |  | 24 chai/thùng |
| 3 | Bánh quy có kem |  |  | Đóng gói nilon, 350g |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐƠN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH APPLICATION FORM**



###### Tên Tổ chức/Doanh nghiệp bằng tiếng Việt:

(Organization’s Name in Vietnamese)

###### Tên Tổ chức/Doanh nghiệp bằng tiếng Anh:

( Organization’s Name in English)

**Địa chỉ bằng tiếng Việt**:

(Address in Vietnamese)

**Địa chỉ bằng tiếng Anh**:

(Address in English)

Điện thoại (Tel) ............................ Fax: .....................................................

Website: ....................................... E-mail: ................................................

Tài khoản (Account): ..................................................................................

Ngân hàng (Bank): ...................................................................................

Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh/Quyết định thành lập: Số…….………………………….………… Ngày cấp …………………………...….Cơ quan cấp: …………………………………………………..

**Lĩnh vực hoạt động** (Điền 🗸 vào ô trống)

🗆 Sản xuất 🗆 Thương mại 🗆 Bán lẻ

🗆 Dịch vụ 🗆 Khác:

**Phân ngành:**…………………………………………….

**Tổng chủng loại sản phẩm, dịch vụ đăng ký sử dụng**:.......................................................................

**Chúng tôi xin đăng ký sử dụng** **loại mã** (Điền 🗸 vào ô trống):

🗆 Mã doanh nghiệp

🗆 8 chữ số (8 - digit) 🗆 9 chữ số (9 - digit) 🗆 10 chữ số (10 - digit)

🗆 Mã số địa điểm toàn cầu GLN (Global Location Number)

🗆 Mã số rút gọn EAN-8:

Danh mục sản phẩm kèm theo

###### Đại diện Tổ chức/Doanh nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chức danh (Title) | Họ và tên | Chức vụ, đơn vị | Điện thoại/fax | Hòm thư  điện tử |
| Đại diện  có thẩm quyền |  |  |  |  |
| Người liên lạc chính |  |  |  |  |

Chúng tôi cam đoan thông tin kê khai trên là đúng và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến mã số, mã vạch, các quy định về phí và các điều khoản sau đây:

* + - Chỉ sử dụng mã số đã được cấp cho các sản phẩm, dịch vụ của mình;
    - Thực hiện đúng các quy định về nộp phí và nộp phí duy trì trước 30/6 hàng năm;
    - Khi vì lý do nào đó (bị giải thể hoặc phá sản) không còn nhu cầu sử dụng mã số đã được cấp thì chúng tôi sẽ thông báo bằng văn bản cho Tổng cục TCĐLCL trong thời gian một tháng kể từ ngày giải thể hoặc phá sản;
    - Nếu đổi tên hoặc đổi tư cách pháp nhân, hoặc địa chỉ chúng tôi sẽ thông báo cho Tổng cục TCĐLCL trong thời gian một tháng kể từ ngày có thay đổi để làm thủ tục đổi giấy chứng nhận .

***Doanh nghiệp không điền vào ô này.***

### Mã M: **893** ................................

Mã GLN: ....................................

Số GCN: ....................................

Số VS : .....................................

Ngày cấp : ....................................

*..............., ngày…....... tháng......... năm........*

##### LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

# BẢNG ĐĂNG KÝ DANH MỤC SẢN PHẨM SỬ DỤNG MÃ GTIN

Tên Tổ chức/Doanh nghiệp ...................................................................................................................... Mã doanh nghiệp: **893**.............................................

Số giấy chứng nhận: ...................................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm | Mã vật phẩm/ thùng | Mã GTIN  **(Global Trade Item Number)** | **Mô tả sản phẩm**  (Đặc điểm, loại sản phẩm, bao gói,  số lượng, khối lượng, kích thước ...) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Tổng cộng: ....................... loại vật phẩm .............. loại thùng.

*(Ký tên và đóng dấu)*

.

*.............., ngày…….... tháng........ năm..........*

**LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**

(Ký tên, đóng dấu)